SHB

Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Kỳ 31/12/2021

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

www.shb.com.vn



MỤC LỤC

PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN Trang 1

1. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ Trang 2

2. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR) Trang 3

3. RỦI RO TÍN DỤNG Trang 4

4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG Trang 7

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG Trang 9

PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") và các công ty con (được gọi chung là "SHB") cho thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5 - Nội dung công bố thông tin).

Tại ngày 31/12/2021, SHB có các công ty con được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ *(triệu đồng)*	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	20.000	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	1.000.000	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	1.195.480	Tài chính/ Ngân hàng	100%
4	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	1.744.452	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Tại ngày 31/12/2021, SHB không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, do vậy, bảng cân đối hợp nhất để tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất sẽ tương tự với bảng cân đối kế toán.



1. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

(i) Thành phần chính Vốn tự có của SHB bao gồm:

- Cấu phần chính của Vốn cấp 1:
  - Vốn điều lệ
  - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
  - Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ
  - Quỹ dự phòng tài chính
  - Lợi nhuận chưa phân phối
- Cấu phần chính của Vốn cấp 2:
  - 80% dự phòng chung theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
  - Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành có kỳ hạn từ 6 đến 10 năm và thỏa mãn các điều kiện của NHNN về nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2.

- Thông tin về các cấu phần Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và Vốn tự có hợp nhất của SHB tính đến thời điểm 31/12/2021 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu vốn tự có	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có		
Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	5,260	5,260
Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	260,000	260,000
Các khoản trừ khác	3,983,946	44,014
Tổng các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có	4,249,206	309,274
2. Giá trị vốn tự có		
Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	35,041,682	35,530,641
Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	17,524,496	17,627,546
Tổng Vốn tự có	**48,582,232**	**53,114,173**



2. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

a). Nội dung định tính

- Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn:

  SHB đã xây dựng hệ thống tự động tính tỷ lệ an toàn vốn định kỳ.

  Để đảm bảo vận hành hệ thống chính xác, SHB đã ban hành quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn với nội dung chính:

  - Quy định đầy đủ chức năng nhiệm vụ của các bộ phận tham gia tính tỷ lệ an toàn vốn.
  - Quy định các bước thực hiện cụ thể đảm bảo thông tin đầu vào hệ thống và kết quả tính chính xác.

- Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì Tỷ lệ an toàn vốn:

  Để duy trì tỷ lệ an toàn vốn đạt mức mục tiêu theo Khẩu vị rủi ro và tạo ra được giá trị đáp ứng kỳ vọng của cổ đông, SHB xây dựng Quy trình lập kế hoạch vốn, Quy trình phân bổ vốn, Chính sách định giá với các nội dung chính như sau:

  - Kế hoạch vốn được lập hàng năm, phạm vi dự phòng trong vòng 3 năm.
  - Kế hoạch vốn được xây dựng chi tiết từng cấu phần (vốn cấp 1, vốn cấp 2), chi tiết từng phương án tăng trưởng vốn.
  - Kế hoạch vốn được lập theo nguyên tắc SHB luôn tuân thủ khẩu vị rủi ro trong điều kiện kịch bản kế hoạch kinh doanh bất lợi và đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong điều kiện kinh doanh bình thường.
  - Thực hiện phân tích, dự phòng, phân bổ và giám sát mức độ đủ vốn định kỳ và chuẩn mực với sự tham gia của toàn hệ thống theo quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn.

b). Nội dung định lượng

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu		Riêng lẻ	Hợp nhất
A	**Vốn tự có**	**48,582,232**	**53,114,173**
A1	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	35,041,682	35,530,641
B	**Tổng giá trị Tài sản có rủi ro (= 1 + 2 + (3+4)*12.5**	**439,794,913**	**447,750,829**
1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	414,047,156	417,074,143
2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	813,947	813,947
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	1,847,878	2,064,678
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	146,827	324,341
C	**Tỷ lệ vốn cấp 1 (=A1/B)**	**7.97%**	**7.94%**
D	**Tỷ lệ an toàn vốn (=A/B)**	**11.05%**	**11.86%**

3. RỦI RO TÍN DỤNG

a) Nội dung định tính:

(i) Rủi ro tín dụng là một trong các rủi ro trọng yếu của ngân hàng, được SHB định nghĩa bao gồm:

- Rủi ro tín dụng: Là rủi ro do Khách hàng (là cá nhân, pháp nhân bao gồm cả các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài) không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với SHB, trừ rủi ro tín dụng đối tác;
- Rủi ro tín dụng đối tác: Là rủi ro do đối tác (là cá nhân, pháp nhân) không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn các giao dịch dưới đây:
  - Giao dịch tự doanh;
  - Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;
  - Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
  - Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của Khách hàng, đối tác.

(ii) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

SHB đã ban hành Chính sách Quản lý rủi ro tín nhằm thống nhất mục tiêu, nguyên tắc và khung quản lý rủi ro tín dụng, đảm bảo phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm thực hành tốt nhất tại Việt Nam để áp dụng trong quản lý rủi ro tín dụng tại SHB.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng SHB quy định đầy đủ các nội dung nhằm đảm bảo các hoạt động tín dụng của SHB được triển khai một cách an toàn, hiệu quả, phù hợp với định hướng quản trị rủi ro cho SHB trong từng thời kỳ bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng; Hạn mức rủi ro tín dụng; Thẩm quyền phê duyệt hạn mức rủi ro tín dụng; Nhận diện đo lường và giảm thiểu rủi ro tín dụng; Nhận biết thị trường và Khách hàng mục tiêu; Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; Thẩm định cấp tín dụng; Phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng; Quản lý tín dụng; Cảnh báo sớm; Kiểm soát sau cho vay; Quản lý tài sản bảo đảm; Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; Phân loại nợ và trích lập dự phòng; Quản lý rủi ro tín dụng đối với sản phẩm mới và thị trường mới; Quản lý danh mục tín dụng; Quản lý rủi ro tín dụng tập trung; Dữ liệu và báo cáo về Quản lý rủi ro tín dụng.

SHB đã ban hành hệ thống Hạn mức RRTD. Hạn mức RRTD được xây dựng và thiết lập căn cứ trên cơ sở phân bổ các giới hạn khẩu vị rủi ro đảm bảo tuân thủ các yêu cầu, các giới hạn để đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu của SHB cũng như tuân thủ quy định của NHNN trong từng thời kỳ. Định kỳ hàng năm, SHB thực hiện đánh giá tính phù hợp của hạn mức RRTD để đưa ra những điều chỉnh phù hợp.

SHB đã xây dựng xây dựng các công cụ, mô hình để đo lường và đánh giá mức độ rủi ro tín dụng bao gồm: Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ (XHTDNB), Hệ thống theo dõi, cảnh báo sớm và giám sát các khoản nợ cần chú ý, Hệ thống quản lý thu hồi nợ cũng như hệ thống thông tin báo cáo đầy đủ nhằm chủ động phát hiện và quản lý các rủi ro tín dụng và có các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro phù hợp.

(iii) Sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập có thỏa thuận của các tổ

chức xếp hạng đáp ứng các điều kiện theo quy định để xét hệ số rủi ro cho các khoản phải đòi định chế tài chính. Tại SHB, ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng của 03 tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập là Moody's, Standard & Poor và Fitch Rating (Chi tiết vui lòng xem tại Mục b. Nội dung định lượng bên dưới).

(iv) Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Theo quy định của NHNN tại Thông tư 41, ngân hàng được phép giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thực hiện một hoặc kết hợp các biện pháp:

(1) Giảm thiểu bằng Tài sản đảm bảo

(2) Giảm thiểu bằng Bù trừ số dư nội bảng

(3) Giảm thiểu bằng Bảo lãnh của bên thứ ba

(4) Giảm thiểu bằng Sản phẩm phái sinh tín dụng.

Đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu tại Điều 11 đến Điều 15 Thông tư.

Tại thời điểm 31/12/2021, SHB giảm thiểu rủi ro tín dụng phần lớn bằng tài sản đảm bảo và không phát sinh giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng sản phẩm phái sinh tín dụng (Chi tiết vui lòng xem tại Mục b. Nội dung định lượng bên dưới).

b) Nội dung định lượng:

(I) Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng hợp nhất theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Thứ hạng tín nhiệm	Tài sản có rủi ro
Từ AAA đến AA-	23,362
Từ A+ đến BBB-	93,167
Từ BB+ đến B-	2,870,355
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	13,420,795
Tổng	**16,407,678**

(ii) Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác cụ thể số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1.Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	**417,074,143**
Khoản phải đòi Chính phủ	1,407,018
Khoản phải đòi Định chế tài chính	15,000,660
Khoản phải đòi Doanh nghiệp (*)	336,397,486
Khoản phải đòi Bán lẻ (**)	49,114,820
Các loại tài sản khác	15,154,159
2. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác	**813,947**

(*)Bao gồm các khoản phải đòi doanh nghiệp và cho vay bảo đảm bằng bất động sản cho KHDN.

(**) Bao gồm các khoản phải đòi bán lẻ, khoản cho vay thế chấp nhà, khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản của KHCN.

(iii) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành của dư nợ cho vay khách hàng, cụ thể số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
Tổng cho vay khách hàng	**347,939,782**
1.Tổ chức kinh tế	**298,900,898**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô và xe có động cơ khác	71,666,464
Xây dựng	52,769,537
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50,758,752
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47,375,722
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28,175,168
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19,811,889
Vận tải, kho bãi	16,915,347
Hoạt động dịch vụ khác	3,951,056
Khai khoáng	1,521,502
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,453,478
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	937,111
Các ngành khác	3,564,871
2. Cá nhân	**49,038,884**

(iv) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định cụ thể của Thông tư 41 theo số liệu hợp nhất cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị trước giảm thiểu	Giá trị sau giảm thiểu
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro	**61,783,079**	**14,421,955**
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng tài sản đảm bảo	41,737,601	11,156,095
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng bù trừ nội bảng	20,045,478	3,265,859
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng bảo lãnh bên thứ 3	-	-
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng phái sinh tín dụng	-	-
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng không áp dụng các biện pháp giảm thiểu	402,652,188	402,652,188
Tổng cộng	**464,435,267**	**417,074,143**

4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

a) Nội dung định tính:

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) của SHB được định nghĩa:

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) của SHB được định nghĩa: Là rủi ro do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với SHB (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

(i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động hiện hành của SHB:

SHB đã ban hành và cập nhật thường xuyên Chính sách Quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ) nhằm tạo khuôn khổ chung cho hệ thống quản lý rủi ro hoạt động theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, các chuẩn mực, thông lệ quốc tế, bao gồm các nội dung về:

- Thống nhất các khái niệm, phân loại RRHĐ và các nguyên tắc chung quản lý RRHĐ;
- Thiết lập cơ cấu tổ chức và quy định trách nhiệm QLRRHĐ theo mô hình 3 tuyến bảo vệ xuyên suốt toàn ngân hàng: từ cấp HĐQT, Ban Kiểm soát, Ủy ban QLRR, Tổng Giám đốc, Hội đồng rủi ro, Khối Kiểm toán nội bộ, Khối QTRR, Bộ phận Giám sát Tuân thủ và hệ thống Điều phối viên RRHĐ tại mỗi Đơn vị;
- Quy định về các phương pháp/công cụ nhằm nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát RRHĐ và các kế hoạch ứng xử với RRHĐ;
- QLRRHĐ với các sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, QLRRHĐ trong ứng dụng công nghệ, hoạt động thuê ngoài;
- Quy định về duy trì hoạt động liên tục,
- Quản lý rủi ro an toàn thông tin, quản lý rủi ro gian lận.
- Xây dựng văn hóa về QLRRHĐ.

SHB đang áp dụng 5/6 phương pháp nhận diện, đo lường và kiểm soát rủi ro hoạt động, đã đáp ứng yêu cầu Thông tư 13/2018/TT-NHNN: 1) Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ và bên ngoài; 2) Sơ đồ hóa quy trình nghiệp vụ; 3) Chỉ số kết quả kinh doanh và chỉ số rủi ro trọng yếu; 4) Phân tích kịch bản; 5) Sử dụng kết quả của KTNB và Kiểm toán độc lập.

(ii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP):

SHB đã thiết lập Ban xử lý khủng hoảng (CMT) và thiết lập đầy đủ các quy định, quy trình, hướng dẫn xây dựng, cập nhật BCP.

Trước diễn biến của dịch bệnh Covid-19 bùng phát tại Việt Nam, SHB đã triển khai các biện pháp bảo vệ sức khỏe CBNV, giãn cách nhân sự (chia nhỏ địa điểm làm việc, áp dụng làm việc từ xa/nghỉ luân phiên…) nhằm bảo toàn lực lượng lao động và kích hoạt BCP với các Đơn vị phát sinh đảm bảo duy trì liên tục hoạt động ngân hàng. Ngoài ra, SHB đã xây dựng BCP với các tình huống bất khả kháng (thiên tai, cháy nổ...), sự cố công nghệ thông tin và mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng..., đáp ứng yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN và triển khai tại tất cả các Đơn vị của Ngân hàng.

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động được xác định trên 15% chỉ số kinh doanh trung bình của 3 năm gần nhất tại thời tính toán và được quy định theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư 41. Cụ thể số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
(Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự)	IC	14,187,753	15,426,918
(Thu nhập từ hoạt động dịch vụ + Chi phí hoạt động dịch vụ + Thu nhập từ hoạt động khác + Chi phí hoạt động khác)	SC	1,481,686	1,986,011
(Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối + Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh + Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư)	FC	1,383,109	1,085,172
Chỉ số kinh doanh	BI	17,052,548	18,498,101
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	**Kor**	**1,847,878**	**2,064,678**
Tổng tài sản có tính theo rủi ro hoạt động	**12.5*Kor**	**23,098,474**	**25,808,479**



5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a) Nội dung định tính:

(i) Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm:

(ii) Chính sách quản lý rủi ro thị trường:

Chính sách quản lý RRTT được ban hành và rà soát, đánh giá định kỳ hàng năm hoặc đột xuất nhằm đảm bảo phù hợp với chiến lược quản trị rủi ro của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Trên cơ sở các mục tiêu, nguyên tắc quy định tại Chính sách quản lý RRTT, SHB xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống các văn bản quy định, quy trình về quản lý RRTT như: Quy định phân tách sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; Quy định đo lường RRTT; Hướng dẫn đo lường RRTT; Quy trình quản lý RRTT; Các văn bản quy định về hạn mức RRTT, … đảm bảo công tác quản lý RRTT được thực hiện hiệu quả và nhất quán:

- Chính sách quản lý RRTT quy định mục tiêu, nguyên tắc quản lý rủi ro để thực hiện các yêu cầu đối với chiến lược quản lý RRTT, hệ thống kiểm soát RRTT gồm 03 tuyến bảo vệ.
- Cùng với chính sách quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá tập trung tại Hội sở chính, SHB xây dựng nguyên tắc quản lý RRTT trong điều kiện bình thường và điều kiện khủng hoảng thông qua thiết lập các giới hạn/hạn mức để quản lý và xây dựng các kịch bản kiểm tra sức chịu đựng, đánh giá khả năng chịu đựng của Ngân hàng, từ đó xây dựng kế hoạch dự phòng cho các tình huống bất lợi. Các biện pháp và nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa cũng được quy định như đóng bớt trạng thái, sử dụng các sản phẩm phái sinh/hedging, …
- Triển khai Chính sách quản lý RRTT, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống hạn mức RRTT để quản lý như: Hạn mức giao dịch viên (dealers limit); Hạn mức lỗ, cắt lỗ (stop loss limit); Hạn mức trạng thái/danh mục, Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa; Hạn mức độ nhạy (PV01 – present value of 01 bps),… Các hạn mức RRTT được rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm hoặc đột xuất khi có biến động lớn trên thị trường.
- Trên cơ sở hạn mức RRTT đã được thiết lập, SHB thực hiện đo lường, , theo dõi, kiểm soát và đánh giá tình hình thực hiện tuân thủ hạn mức, đảm bảo khả năng cảnh báo sớm nhằm có biện pháp xử lý kịp thời, phù hợp.

(iii) Trình bày tóm tắt Chiến lược tự doanh;

Chiến lược tự doanh được xây dựng cho các hoạt động/sản phẩm tự doanh, được xây dựng cho giai đoạn 03 năm và thực hiện rà soát hàng năm để có những điều chỉnh kịp thời với tình hình thị trường và điều kiện kinh doanh thay đổi. SHB xây dựng chiến lược tự doanh cho từng sản phẩm, từng loại tiền tệ, kèm theo các nguyên tắc phòng ngừa rủi ro cho từng nhóm sản phẩm trên cơ sở Khẩu vị rủi ro, đảm bảo tối ưu hóa Vốn và cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận và tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng.

(iv) Danh mục thuộc sổ kinh doanh.

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của SHB bao gồm:

- Danh mục trái phiếu trên sổ kinh doanh;
- Toàn bộ danh mục kinh doanh ngoại tệ bao gồm trạng thái giao dịch giao ngay, giao dịch kỳ hạn và giao dịch hoán đổi.

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường bao gồm vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối. Đến thời điểm 31/12/2021, SHB không thực hiện các hoạt động kinh doanh cổ phiếu, hàng hóa và giao dịch quyền chọn nên không phát sinh vốn yêu cầu cho các rủi ro này.

Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối được tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư 41. Cụ thể số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản có rủi ro	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản có rủi ro
Rủi ro lãi suất	146,827	1,835,336	146,827	1,835,336
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	-	-	177,514	2,218,925
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**146,827**	**1,835,336**	**324,341**	**4,054,261**



SHB

Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3942 3388 | Fax: (024) 3941 0944
Website: www.shb.com.vn